TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 16/01/2026
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CÀ MAU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Như Ý.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Minh Hoàng
2. Ông Nguyễn Văn Tâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Anh là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cà Mau

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cà Mau *tham gia phiên toà:* Ông Châu Hoa Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 611/2025/TLST – HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2025/QĐXX-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975;
Địa chỉ: ấp L, xã G, tỉnh C
Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1985;
Địa chỉ: ấp L, xã G, tỉnh C

(Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông L vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2025 cùng các lời khai trong quá trình tố tụng, bà Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2003 ông, bà tự nguyện yêu thương sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Nguyên nhân ly hôn: Do mâu thuẫn cải vã cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và hiện ông, bà đã sống ly thân ông, bà cũng không có biện pháp hàn gắn cuộc sống vợ chồng. Nay bà xác định không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Trân, sinh năm 2001; Nguyễn Ngọc Hải, sinh ngày 13/12/2008 hiện đang sống cùng bà T, khi ly hôn bà yêu cầu nuôi dưỡng Nguyễn Ngọc Hải, sinh ngày 13/12/2008 và không yêu cầu ông L cấp dưỡng.

Ông Nguyễn Ngọc L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cà Mau phát biểu quan điểm

cho rằng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc L.

Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Hải, sinh ngày 13/12/2008 cho bà Trần Thị T nuôi dưỡng và không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ: Không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cà Mau về tuân theo pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ngọc L, có địa chỉ cư trú tại ấp L, xã G, tỉnh C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 8 – Cà Mau.

Bà Trần Thị T có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Ngọc L vắng mặt không lý do lần thứ 02. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2003 bà T và ông L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không tham gia tố tụng, không có ý kiến phản hồi, thể hiện việc không hợp tác và tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ lời trình bày của bà T và các tài liệu có trong hồ sơ, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Về con chung: Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung Nguyễn Ngọc Hải, sinh ngày 13/12/2008 do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Để bảo đảm quyền L mọi mặt của cháu, tránh xáo trộn về đời sống và tâm lý, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu Hải cho bà Trần Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Ông Nguyễn Ngọc L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ: Không có nên không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp án phí số tiền 300.000đ bà T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005456 ngày 27/11/2025 được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc L.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Hải, sinh ngày 13/12/2008 cho bà Trần Thị T nuôi dưỡng và không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Ngọc L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Không có nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải nộp án phí số tiền 300.000đ bà T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005456 ngày 27/11/2025 được chuyển thu án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Như Ý

Nơi nhận:
- TAND tỉnh C;
- VKSND khu vực 8 – Cà Mau;
- Phòng THA.DS khu vực 8 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu.